

Số: 6 /BC-SNNMT

Bắc Giang, ngày 07 tháng 3 năm 2025

## BÁO CÁO

**Đánh giá thực trạng các vấn đề về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

Căn cứ khoản 6 Điều 16 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-HĐND ngày 02/5/2024 của HĐND tỉnh về việc Ban hành Danh mục Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định những nội dung được giao tại Luật Đất đai năm 2024 do Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp bất thường lần thứ năm;

Thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch UBND tỉnh giao tại Công văn số 2331/UBND-NC ngày 03/5/2024 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 06/QĐ-HĐND ngày 02/5/2024 của HĐND tỉnh.

Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng báo cáo đánh giá thực trạng các vấn đề về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, cụ thể như sau:

### I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VỀ ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

#### 1. Khái quát chung

Bắc Giang là vùng đất cổ, có bề dày lịch sử hình thành và phát triển cùng với lịch sử dân tộc Việt Nam, có vị trí thuận lợi, nằm ở khu vực chuyển tiếp từ vùng Trung du miền núi phía Bắc đến vùng đồng bằng Sông Hồng, thuộc vùng thủ đô Hà Nội, nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, là tỉnh có thể mạnh ba vùng: Rừng núi, trung du và đồng bằng. Diện tích tự nhiên 3.849 km<sup>2</sup>; có 07 huyện, 02 thị xã, 01 thành phố (6 huyện miền núi, 01 huyện vùng cao Sơn Động), với 192 xã, phường, thị trấn, 2.480 thôn, bản, tổ dân phố.

Theo số liệu thống kê, dân số toàn tỉnh năm 2024 ước khoảng 1,96 triệu dân, với 45 thành phần dân tộc, người dân tộc thiểu số chiếm 14,26 % dân số toàn tỉnh, với trên 257.200 người, trong đó có 7 dân tộc thiểu số có dân số đông, sinh sống thành cộng đồng (Nùng 97.876 người; Tày 57.224 người; Sán Dìu 33.135 người; Hoa 22.960 người; Cao Lan 19.021 người; Sán Chí 12.495 người; Dao 12.271 người), còn lại trên 2.200 người là thuộc 29 dân tộc thiểu số khác. Có 4 huyện đông người dân tộc thiểu số, gồm: Sơn Động 45.338 người, thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn 122.294 người; Lục Nam 35.972 người; Yên Thế 36.054 người.

Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, toàn tỉnh có 73 xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025, trong đó: huyện Sơn Động 17 xã, Lục Ngạn 27 xã, Lục Nam 12 xã, Yên Thế 14 xã, Lạng Giang 03 xã. Toàn tỉnh có 36 xã, thị trấn thuộc khu vực I; 09 xã, thị trấn thuộc khu vực II; 28 xã, thị trấn thuộc khu vực III, với 244 thôn đặc biệt khó khăn, trong đó: 178 thôn thuộc các xã khu vực III, 66 thôn thuộc các xã khu vực I và xã khu vực II. Đến 30/9/2024, tỉnh Bắc Giang đã có 10 xã khu vực II, III hoàn thành mục tiêu, được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, được xác định là xã khu vực I, thoát khỏi xã khó khăn và đặc biệt khó khăn.

Theo kết quả tổng hợp từ Ban Dân tộc tỉnh và UBND các huyện có đối tượng thụ hưởng chính sách, trên địa bàn tỉnh có 3.633 hộ đồng bào DTTS với tổng số thành viên trong hộ: 14.332 (gồm: thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn: 604; Lục Nam: 1.763; Sơn Động: 10.380; Yên Thế: 814; Lạng Giang: 771). Số cá nhân thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách: **9.303/14.332** cá nhân (gồm: Lục Ngạn: 377; Lục Nam: 1.079; Sơn Động: 6.530; Yên Thế: 583; Lạng Giang: 734), trong đó: thuộc hộ nghèo: 4.517 cá nhân; hộ cận nghèo: 4.786 cá nhân.

## **2. Các chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số**

Quyết định số 1719/QĐ- TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 Quy định cơ chế Quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 Sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Thông tư 55/TT-BTC của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 28 tháng 10 năm 2022 về Tiêu chí và phương pháp xác định hộ thiếu đất sản xuất; Hướng dẫn số 02/HDLNG-BDT-SKHĐT-STNMT-SXD-SLĐTBXH-STC ngày 24/5/2023 của liên ngành Ban Dân tộc, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thực hiện Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai trước ngày 01/8/2024 và các chính sách nêu trên chưa có quy định cụ thể về hỗ trợ đất sinh hoạt cộng đồng, đất ở, đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh cho cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Thực tế triển khai thực hiện các chương trình, chính sách trên địa bàn tỉnh Bắc Giang chưa thực hiện hỗ trợ các loại đất nêu trên.

## **II. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN VÀ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ**

### **1. Thuận lợi**

#### **1.1. Quy định của pháp luật**

Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 01/8/2024. Trong đó tại Khoản 6 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024 quy định thẩm quyền và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như sau: *“Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành chính sách của địa phương về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và tổ chức thực hiện.*

Như vậy, Luật Đất đai năm 2024 quy định trách nhiệm của Nhà nước về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó quy định: Có chính sách bảo đảm đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng; Có chính sách hỗ trợ đất đai lần đầu hoặc đã được giao đất nhưng nay không còn đất hoặc thiếu đất (*giao đất đất ở, đất nông nghiệp, cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh*) cho cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng để bảo đảm ổn định cuộc sống.

#### **1.2. Về kinh phí thực hiện chính sách:**

- Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thu hồi đất theo quy định tại khoản 29 Điều 79 của Luật này; kinh phí đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và các chi phí khác để thực hiện chính sách như sau: *“3. Kinh phí quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật Đất đai được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật, trường hợp địa phương không tự cân đối được ngân sách thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định”.*

- Khoản 4 Điều 42 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số để thực hiện chính sách đất đai đối với đồng bào

dân tộc thiểu số như sau: “4. Nguồn vốn để thực hiện dự án quy định tại Điều 41 Nghị định này là nguồn vốn ứng từ quỹ phát triển đất hoặc được bố trí từ ngân sách nhà nước. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này được sử dụng từ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế do ngân sách trung ương hỗ trợ cho các địa phương thực hiện”.

Với các quy định nêu trên, ngoài nguồn vốn ngân sách địa phương thì Trung ương có kinh phí hỗ trợ để thực hiện các chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

Việc thể chế hóa các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, việc tham mưu, trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Bắc Giang là phù hợp, cần thiết. Thể hiện sự quan tâm sát sao của cấp ủy, chính quyền các cấp của tỉnh đối với đồng bào dân tộc thiểu số trong việc hỗ trợ đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, để giải quyết nhu cầu đất ở, đất nông nghiệp cho các cá nhân chưa có đất ở, đất nông nghiệp hoặc cá nhân đã được giao đất ở, đất nông nghiệp nhưng nay không còn đất ở, đất nông nghiệp hoặc thiếu đất ở, đất nông nghiệp so với hạn mức. Từ đó giúp người dân có đất ở để xây dựng nhà ở, có đất nông nghiệp để sản xuất ổn định đời sống, yên tâm sinh sống, làm ăn; việc hỗ trợ đất sinh hoạt cộng đồng tạo điểm sinh hoạt cộng đồng, điểm vui chơi công cộng... nâng cao đời sống tinh thần cho người dân, giảm thiểu các tệ nạn xã hội, nhằm hỗ trợ, bảo tồn phát huy những giá trị, phong tục, tập quán tốt đẹp trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

## **2. Khó khăn, hạn chế**

### **2.1. Quy định của pháp luật**

Điểm c khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 16 Luật Đất đai quy định:

2. Có chính sách hỗ trợ đất đai lần đầu cho cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng để bảo đảm ổn định cuộc sống như sau:

c) Giao đất nông nghiệp trong hạn mức không thu tiền sử dụng đất;

3. Có chính sách hỗ trợ đất đai để bảo đảm ổn định cuộc sống cho cá nhân là người dân tộc thiểu số đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất quy định tại khoản 2 Điều này nhưng nay không còn đất hoặc thiếu đất so với hạn mức mà thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi như sau:

b) Trường hợp không còn hoặc thiếu đất nông nghiệp thì được giao tiếp đất nông nghiệp trong hạn mức không thu tiền hoặc cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh và được miễn, giảm tiền thuê đất.

Điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định:

*b) Đối với trường hợp không còn đất nông nghiệp hoặc diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng không đủ 50% diện tích đất so với hạn mức giao đất nông nghiệp của địa phương thì được giao tiếp đất nông nghiệp trong hạn mức.*

Khoản 1 Điều 10 Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 của UBND tỉnh quy định hạn mức giao đất nông nghiệp như sau:

*1. Hạn mức giao đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản cho cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh được quy định như sau:*

*a) Hạn mức giao đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản, cho cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp không quá 02 ha (Hai héc ta) cho mỗi loại đất;*

*b) Hạn mức giao đất trồng cây lâu năm cho cá nhân không quá 30 ha (Ba mươi héc ta);*

*c) Hạn mức giao đất đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng không quá 30 ha (Ba mươi héc ta);*

*d) Trường hợp cá nhân được giao nhiều loại đất trong các loại đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản, thì tổng hạn mức giao đất không quá 05 ha (năm héc ta); trường hợp được giao thêm đất trồng cây lâu năm thì hạn mức đất trồng cây lâu năm không quá 25 ha (Hai mươi lăm héc ta); trường hợp được giao thêm đất rừng sản xuất là rừng trồng thì hạn mức giao đất rừng sản xuất không quá 25 ha (Hai mươi lăm héc ta).*

Đây là nội dung mới của Luật Đất đai, từ trước đến nay chưa có khung chính sách, các mức hỗ trợ trước đây chưa có quy định, chưa có đánh giá, sơ kết, tổng kết thực tiễn, nên việc tham mưu quy định sẽ không tránh khỏi lúng túng, khó khăn.

Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định hỗ trợ giao đất nông nghiệp cho cá nhân (không quy định hỗ trợ theo hộ gia đình) là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo hạn mức UBND tỉnh quy định. Trong khi hạn mức giao đất nông nghiệp UBND tỉnh quy định tương đối lớn, đối tượng thụ hưởng chính sách nhiều, thực tế quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh còn hạn hẹp, việc thu hồi theo quy định tại khoản 29 Điều 79 của Luật Đất đai để tạo quỹ đất sản xuất nông nghiệp còn có khó khăn khi thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang nói chung và 06 huyện có đối tượng thụ hưởng chính sách nói riêng.

Do vậy cần phải rà soát chặt chẽ các đối tượng thụ hưởng chính sách đồng thời cũng cần căn cứ vào quỹ đất của địa phương để quy định việc hỗ trợ đảm bảo đúng chính sách của Trung ương và phù hợp với quỹ đất của địa phương, đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng.

**2.2. Nguồn đất, quỹ đất thực hiện chính sách hiện có tại địa bàn các huyện có đối tượng thụ hưởng chính sách**

Quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý được quy định tại Điều 217 Luật Đất đai năm 2024 để dùng làm quỹ đất thực hiện hiện chính sách quy định tại Nghị quyết gồm: ao, hồ, đầm, phá; Đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất; Đất do Nhà nước thu hồi và giao cho tổ chức phát triển quỹ đất quản lý; Đất do Nhà nước thu hồi và giao Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trong các trường hợp tại điểm đ khoản 1 và khoản 3 Điều 82; khoản 2 Điều 82 tại khu vực nông thôn; khoản 5 Điều 86; điểm e khoản 2 Điều 181 của Luật Đất đai năm 2024; Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn; Đất chưa sử dụng.

Theo thống kê quỹ đất nêu trên thuộc địa bàn 06 huyện có đối tượng thụ hưởng chính sách có tổng diện tích là **1.068.240,9 m<sup>2</sup>** (thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn: 512.109,7m<sup>2</sup>; Lục Nam: 3.289,0m<sup>2</sup>; Sơn Động: 552.435,2m<sup>2</sup>; Yên Thế: 133m<sup>2</sup>; Tân Yên: 274m<sup>2</sup>), gồm các loại đất: Đất nông nghiệp: 1.044.318,6 m<sup>2</sup>; Đất phi nông nghiệp: 23.922,3 m<sup>2</sup>.

### **2.3. Nhu cầu về các loại đất thực hiện chính sách**

#### **a) Nhu cầu về hỗ trợ đất sinh hoạt cộng đồng:**

Tổng hợp của 06 huyện có đối tượng thụ hưởng chính sách có 19 điểm có nhu cầu bố trí đất sinh hoạt cộng đồng với diện tích tối thiểu cần bố trí: 9.500 m<sup>2</sup>.

#### **b) Nhu cầu về hỗ trợ đất ở:**

- Nhu cầu hỗ trợ lần đầu:

Trong tổng số **9.303** cá nhân thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách có nhu cầu hỗ trợ về đất ở, có 8.788 trường hợp đã có nhà ở trên đất không phải là đất ở, số đối tượng này có nhu cầu công nhận hoặc chuyển mục đích sang đất ở (tương ứng với diện tích **87,9 ha**) nên không cần bố trí quỹ đất ở mới để hỗ trợ. Có 560 trường hợp chưa có đất ở, quỹ đất ở tối đa cần có để hỗ trợ cho các trường hợp này tương ứng **6,7ha**.

- Nhu cầu hỗ trợ lần tiếp theo: Việc xác định các đối tượng thiếu đất để hỗ trợ lần tiếp theo sẽ được UBND cấp xã, cấp huyện rà soát, xác định trên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ và việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất đã được giao, được cho thuê khi thực hiện chính sách theo điều kiện quy định tại Điều 48 Luật Đất đai năm 2024.

#### **c) Nhu cầu về hỗ trợ đất sản xuất nông nghiệp:**

Trong tổng số **9.303** cá nhân thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách có nhu cầu hỗ trợ về đất sản xuất nông nghiệp, có 560 trường hợp không có đất sản xuất nông nghiệp, số đối tượng này có nhu cầu giao đất tối thiểu là 28 ha đối với đất trồng cây hàng năm hoặc 11,2 ha đối với đất NTTS, đất trồng cây lâu năm hoặc 168 ha đối với đất rừng sản xuất là rừng trồng; có 8.743 trường hợp đã có đất sản xuất nông nghiệp nhưng không đủ 50% so với hạn mức giao đất nông nghiệp, số đối tượng này UBND cấp huyện sẽ xem xét, đề xuất diện tích bổ sung cho từng trường hợp cụ thể trên cơ sở quỹ đất hiện có và khả năng tạo quỹ đất của địa phương.

Tổng hợp các nhu cầu hỗ trợ đất ở, đất sản xuất nông nghiệp cho các đối tượng thụ hưởng tính theo quy định của Luật Đất đai, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ là tương đối lớn (đất ở là 6,7 ha; đất để sản xuất nông nghiệp là: 28 ha đối với đất trồng cây hàng năm hoặc 11,2 ha đối với đất NTTS, đất trồng cây lâu năm hoặc 168 ha đối với đất rừng sản xuất là rừng trồng), trong khi quỹ đất nông nghiệp hiện có của địa phương còn tương đối hạn hẹp, việc lập dự án bố trí đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn 06 huyện còn có những khó khăn khi hầu hết đất nông nghiệp đã được giao cho hộ gia đình, cá nhân; đất rừng sản xuất đã giao cho hộ gia đình, cá nhân hoặc các Công ty nông, lâm nghiệp.

### 3. Đề xuất, kiến nghị

Tổng hợp đánh giá thực trạng về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số như đã nêu trên. Việc bố trí để giao đủ quỹ đất để thực hiện chính sách, đặc biệt là đất sản xuất nông nghiệp tương đối khó khăn. Tuy nhiên, Luật Đất đai giao UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành chính sách trên địa bàn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Do vậy, Dự thảo Nghị định quy định chính sách hỗ trợ đất đai thể hiện việc giao đất cho các đối tượng thụ hưởng chính sách thể hiện đúng đắn đường lối của Đảng, Nhà nước, phù hợp với các quy định của Luật Đất đai nhằm đáp ứng dần dần nhu cầu đất ở, đất sản xuất nông nghiệp cho cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đất ở, đất nông nghiệp để canh tác, sản xuất, ổn định đời sống, yên tâm sinh sống, làm ăn.

Trên đây là Báo cáo thực trạng các vấn đề về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, Sở Nông nghiệp và Môi trường trân trọng báo cáo./.

#### Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh PT (b/c);
- VP UBND tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp, Tài chính, Nội vụ;
- GD, PGDS (ô. Bình);
- Lưu: VT, QLĐĐ.Trường.Lâm.

**GIÁM ĐỐC**



**Bùi Quang Huy**

